

Mục lục

I	Cơ sở của Toán rời rạc	1
1	Nguyên lý đếm cơ bản	2
1.1	Quy tắc cộng, nhân	2
1.2	Biểu đồ cây	13
1.3	Hoán vị, chỉnh hợp	14
1.4	Tổ hợp	23
1.5	Hoán vị lặp	31
1.6	Tổ hợp lặp	39
1.7	Sinh các hoán vị và tổ hợp	47
1.8	Số Catalan (đang cập nhật)	52
1.9	Tóm tắt	56
2	Nguyên lý cơ bản của logic	63
2.1	Phép toán cơ bản và bảng chân lý	63
2.2	Tương đương logic: luật logic	69
2.3	Kéo theo logic: quy tắc suy luận	77
2.4	Lượng từ: tình huống sử dụng	83
2.5	Lượng từ: chứng minh định lý	92
2.6	Tóm tắt	95
3	Lý thuyết tập hợp	97
3.1	Tập và tập con	97
3.2	Phép toán tập hợp và quy luật	108
3.3	Phép đếm và biểu đồ Venn	119
3.4	Tóm tắt	122
4	Tính chất của số nguyên: quy nạp toán học	125
4.1	Nguyên lý sắp tốt: quy nạp toán học	125

4.2	Định nghĩa đệ quy	138
4.3	Thuật toán chia: số nguyên tố	146
4.4	Ước chung lớn nhất: thuật toán Euclid	150
4.5	Định lý cơ bản của số học	159
4.6	Biểu diễn số nguyên và thuật toán	164
4.7	Tóm tắt Python	169
5	Quan hệ: hàm	173
5.1	Tích Descartes và quan hệ	173
5.2	Biểu diễn quan hệ	180
5.3	Hàm: đơn ánh	182
5.4	Toàn ánh: số Stirling loại II	193
5.5	Hàm đặc biệt	199
5.6	Nguyên lý chuồng bồ câu	204
5.7	Hàm hợp và hàm ngược	208
5.8	Độ phức tạp tính toán	216
5.9	Phân tích thuật toán	220
6	Quan hệ: hướng tiếp cận thứ hai	225
6.1	Quan hệ: thuộc tính và phép toán	225
6.2	Kiểm tra thuộc tính của quan hệ	234
6.3	Thứ tự bộ phận: biểu đồ Hasse	238
6.4	Quan hệ tương đương và phân hoạch	245
6.5	Bao đóng của quan hệ	247
II	Các phép đếm nâng cao	251
7	Nguyên lý bù trừ	252
7.1	Nguyên lý bù trừ	252
7.2	Nguyên lý bù trừ tổng quát	261
7.3	Sắp xếp: không vật nào đúng vị trí	261
7.4	Đa thức rook	261
7.5	Sắp xếp có vị trí bị cấm	261
7.6	Tóm tắt	261
7.7	Bài tập bổ sung	262

8 Hàm sinh	263
8.1 Ví dụ mở đầu	265
8.2 Định nghĩa và ví dụ: kỹ thuật tính	268
8.3 Phân hoạch số nguyên	283
8.4 Hàm sinh mũ	288
8.5 Toán tử tổng	293
9 Hệ thức đệ quy	299
9.1 Định nghĩa	300
9.2 Python	301
9.3 Hệ thức đệ quy tuyến tính cấp một	303
9.4 Hệ thức đệ quy tuyến tính thuần nhất hệ số hằng	318
9.5 Hệ thức đệ quy tuyến tính không thuần nhất hệ số hằng	335
9.6 Phương pháp tính tổng	339
9.7 Phương pháp hàm sinh	339
9.8 Hệ thức đệ quy phi tuyến đặc biệt	346
9.9 Thuật toán chia để trị	348
III Lý thuyết đồ thị và ứng dụng	354
10 Mở đầu về lý thuyết đồ thị	355
10.1 Định nghĩa và ví dụ	355
10.2 Đồ thị con, phần bù và đẳng cấu đồ thị	357
10.3 Bậc của đỉnh: đường và chu trình Euler	358
10.4 Đồ thị phẳng	361
10.5 Đường và chu trình Hamilton	362
10.6 Tô màu đồ thị và đa thức sắc độ	363
11 Cây	364
11.1 Định nghĩa, tính chất, và ví dụ	364
11.2 Cây có gốc	365
11.3 Cây và sắp xếp	371
11.4 Cây có trọng số và mã tiền tố	371
11.5 Các thành phần liên thông và điểm nối	376

12 Tối ưu và tìm kiếm	377
12.1 Thuật toán đường đi ngắn nhất Dijkstra	377
12.2 Cây bao trùm nhỏ nhất: thuật toán Kruskal, Prim	377
12.3 Mạng vận tải: định lý Max-Flow Min-Cut	377
12.4 Lý thuyết tìm kiếm	377
 IV Đại số hiện đại ứng dụng	 378
13 Vành và số học đồng dư	379
13.1 Cấu trúc vành: định nghĩa và ví dụ	379
13.2 Tính chất vành và vành con	385
13.3 Vành các số nguyên modulo n	388
13.4 Đồng cấu và đẳng cấu nhóm, vành	394
13.5 Định lý phần dư Trung Quốc	395
13.6 Mã hóa khóa công khai: Giới thiệu	398
13.7 Mã hóa khóa công khai: Phương pháp Rabin	401
13.8 Mã hóa khóa công khai: RSA	406
 14 Nhóm, lý thuyết mã, và phương pháp liệt kê Polya	 413
14.1 Định nghĩa, ví dụ, và tính chất cơ bản	413
14.2 Đồng cấu, đẳng cấu, và nhóm cyclic	414
14.3 Lớp kề và định lý Lagrange	415
14.4 Sơ lược về lý thuyết mã	416
14.5 Khoảng cách Hamming	416
14.6 Ma trận sinh và kiểm tra chẵn lẻ	416
14.7 Nhóm các mã: giải mã với coset leaders	416
14.8 Ma trận Hamming	416
14.9 Phép đếm và sự tương đương: định lý Burnside	416
14.10 Chỉ số chu trình	420
14.11 Định lý liệt kê Polya	420
 15 Trường hữu hạn và thiết kế tổ hợp	 421

Chương 8

Hàm sinh

8.1 Ví dụ mở đầu	265
8.2 Định nghĩa và ví dụ: kỹ thuật tính	268
8.3 Phân hoạch số nguyên	283
8.4 Hàm sinh mũ	288
8.5 Toán tử tổng	293

Trong chương này và chương sau, ta tiếp tục nghiên cứu phép liệt kê. Cùng với đó, ta cũng sẽ tính toán với các biểu thức chứa biến bất định, còn gọi là biểu thức symbolic. Trong Python, ta dùng thư viện `sympy`, với khai báo:

```
from sympy import *
```

trong đó dấu `*` ngụ ý nạp toàn bộ lệnh, hàm có trong thư viện này.

Các cú pháp khai báo biến và hàm:

Lệnh	Ý nghĩa
<code>x = symbols('x')</code>	khai báo biến bất định x
<code>x = symbols('x', integer=True)</code>	x là biến nguyên. Thay <code>integer</code> thành <code>real</code> để chỉ biến thực
<code>x = symbols('x', positive=True)</code>	$x > 0$
<code>x, y = symbols('x y')</code>	khai báo nhiều biến
<code>f = symbols('f', cls=Function)</code>	khai báo hàm f

Tiếp theo, ta cần nắm được quy cách dùng phương thức `method` cho một đối

tượng object:

```
object.method(parameter 1, parameter 2)
```

trong đó parameter 1, parameter 2,... là các tham số. Đối với biểu thức expr, có một số phương thức sau:

Lệnh	Kết quả, ý nghĩa
expr.doit()	thực hiện tính toán biểu thức
expr.simplify()	rút gọn biểu thức
expr.cancel()	rút gọn biểu thức (thường với phân thức)
expr.expand()	khai triển biểu thức (thường với đa thức)
expr.factor()	phân tích biểu thức thành thừa số
expr.subs(X, Y)	thay biểu thức con X xuất hiện trong expr thành Y
expr.diff()	đạo hàm cấp một theo biến duy nhất trong expr
expr.diff(x)	đạo hàm cấp một của biểu thức theo biến x
expr.diff(x, 5)	đạo hàm cấp 5
expr.series(x, X, 5)	khai triển Taylor của biểu thức theo biến x, tâm tại X, tới cấp 4
Sum(expr, (i, a, b))	$\sum_{i=a}^b expr$
expr.apart()	phân tích phân thức expr thành tổng các phân thức đơn giản
expr.coeff(X)	hệ số của biểu thức con X trong expr
expr.args	các tham số, thành phần expr. Trong chương này, chỉ dùng với expr là biểu thức rẽ nhánh.

Các ký hiệu, lệnh, hàm hay dùng

Lệnh	Kết quả, ý nghĩa
factorial(n)	$n!$
binomial(n, r)	$\binom{n}{r}$
oo	$+\infty$
–	(dấu gạch chân) biến lưu kết quả gần đây nhất
quit	thoát tất cả phiên làm việc trước đó

8.1 Ví dụ mở đầu

Xét bài toán tổ hợp lập sau. Chia 12 vật giống nhau cho ba người A, B, C. Gọi c_1, c_2, c_3 là số vật mỗi người A, B, C nhận được. Khi đó, mỗi cách chia tương ứng 1–1 với một nghiệm nguyên không âm của phương trình

$$c_1 + c_2 + c_3 = 12.$$

Trong [Phần 1.6](#), ta biết số nghiệm đó là $\binom{3+12-1}{12} = 91$.

Nếu ta ràng buộc số vật nhận được của từng người, chẳng hạn

Tình huống 1) A được ít nhất 4 vật, B và C có ít nhất 2 vật, nhưng C không quá 5 vật?

Khi đó $c_1 \geq 4, c_2 \geq 2, 2 \leq c_3 \leq 5$, và ta sử dụng kiến thức đếm ở ??.

Ta tìm được 14 các cách chia, cụ thể như sau

A	B	C	A	B	C
4	3	5	6	2	4
4	4	4	6	3	3
4	5	3	6	4	2
4	6	2	7	2	3
5	2	5	7	3	2
5	3	4	8	2	2
5	4	3			
5	5	2			

Tình huống 2) Nếu mỗi người đều nhận được ít nhất 2 vật, và không quá 5 vật, tức là $2 \leq c_i \leq 5$, tức là $2 \leq c_1, c_2, c_3 \leq 5$, thì ta có thể đếm bằng nguyên lý bù trừ.

Tình huống 3) A nhận được một số chẵn vật, tức là c_1 chẵn, hay $c_1 \in \{0, 2, 4, \dots, 12\}$.

Khi đó ta chia thành nhiều trường hợp, và áp dụng nguyên lý cộng.

Như vậy, các tình huống lại yêu cầu sử dụng các loại kiến thức đếm khác nhau. Một trong các ứng dụng của hàm sinh là giải bài toán này một cách linh hoạt, với các ràng buộc khá phong phú.

Với bài toán ban đầu, chia 12 vật cho ba người, xét hàm

$$f(x) = (1 + x + x^2 + \dots + x^{12})(1 + x + x^2 + \dots + x^{12})(1 + x + x^2 + \dots + x^{12})$$

trong đó

- mỗi nhân tử $1 + x + x^2 + \cdots + x^{12}$ mô tả các cách nhận vật của từng người;
- trong mỗi nhân tử, số hạng có dạng $1 \cdot x^k$ nói rằng có 1 cách cho hành vi riêng lẻ, là người A (hoặc B, C) nhận k vật.

Ta thấy, theo tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong $f(x)$, mỗi cách chia 12 vật cho ba người tương ứng với một số hạng $x^{c_1} x^{c_2} x^{c_3}$, trong đó mỗi thừa số lần lượt là một số hạng nào đó trong mỗi nhân tử của $f(x)$, và $c_1 + c_2 + c_3 = 12$. Vì hệ số của mỗi số hạng này đều là 1, nên số cách chia 12 vật cho ba người chính là số các số hạng như vậy, và bằng hệ số của x^{12} trong khai triển rút gọn của $f(x)$.

Mặt khác, trong mỗi nhân tử của $f(x)$, nếu thêm các số hạng x^{13}, x^{14}, \dots , thì cũng không ảnh hưởng đến việc tìm hệ số của x^{12} . Do đó, hệ số của x^{12} trong $f(x)$ cũng bằng hệ số của x^{12} trong

$$g(x) = (1 + x + x^2 + \cdots)(1 + x + x^2 + \cdots)(1 + x + x^2 + \cdots)$$

Rõ ràng, việc tìm hệ số của x^{12} trong $g(x)$ dễ hơn là tìm trong $f(x)$. Thật vậy

$$g(x) = \left(\frac{1}{1-x} \right)^3 = [1 + (-1)x]^{-3},$$

và trong phần lý thuyết dưới đây, ta chỉ ra rằng hệ số của x^{12} trong khai triển của $g(x)$ là

$$(-1)^{12} \binom{-3}{12} = \binom{3+12-1}{12}.$$

Ở đây, $f(x)$, hay $g(x)$ đều gọi là hàm sinh của các cách chia 12 vật cho ba người.

Trong ba tình huống tiếp theo, ta cũng quy về bài toán tìm hệ số của x^{12} trong hàm sinh $f(x)$ tương ứng.

Tình huống 1)

$$f(x) = (x^4 + x^5 + \cdots + x^{12})(x^2 + x^3 + \cdots + x^{12})(x^2 + x^3 + x^4 + x^5)$$

hoặc

$$f(x) = (x^4 + x^5 + \cdots)(x^2 + x^3 + \cdots)(x^2 + x^3 + x^4 + x^5).$$

Tình huống 2) $f(x) = (x^2 + x^3 + x^4 + x^5)(x^2 + x^3 + x^4 + x^5)(x^2 + x^3 + x^4 + x^5).$

Tình huống 3) Với bài toán ban đầu, chia 12 vật cho ba người, xét hàm

$$f(x) = (x^0 + x^2 + x^4 + \cdots + x^{12})(1 + x + x^2 + \cdots + x^{12})(1 + x + x^2 + \cdots + x^{12})$$

hoặc

$$f(x) = (1 + x^2 + x^4 + \cdots)(1 + x + x^2 + \cdots)(1 + x + x^2 + \cdots).$$

Ví dụ 8.1. Cho bốn loại bi với các màu đen, trắng, xanh, đỏ; mỗi loại ít nhất 24 viên. Lập hàm sinh các cách chọn 24 viên từ chúng sao cho có một số chẵn bi trắng và ít nhất sáu bi đen.

Giải. Nhân tử mô tả cho việc chọn mỗi loại bi như sau

1) trắng: $1 + x^2 + x^4 + x^6 + \cdots + x^{24}$, trong đó số hạng đầu 1 ngụ ý $1x^0$, vì 0 là số chẵn, và vì vậy có một khả năng để ta không chọn bi trắng.

2) đen: $x^6 + x^7 + x^8 + \cdots + x^{24}$.

3) xanh (và đỏ): $1 + x + x^2 + \cdots + x^{24}$.

Do đó, hàm sinh của các cách lấy 24 bi thỏa mãn các ràng buộc như vậy là

$$f(x) = (1 + x^2 + x^4 + \cdots + x^{24})(x^6 + x^7 + \cdots + x^{24})(1 + x + x^2 + \cdots + x^{24})^2.$$

Và như vậy, để tìm số cách lấy 24 bi theo điều kiện đã cho, ta tìm hệ số của x^{24} trong khai triển của $f(x)$, hoặc trong

$$g(x) = (1 + x^2 + x^4 + \cdots)(x^6 + x^7 + \cdots)(1 + x + x^2 + \cdots)^2.$$

□

Bài tập 8.1

17. Lập hàm sinh, dạng đa thức và cả chuỗi lũy thừa nếu có thể, của bài toán đếm số nghiệm nguyên

a) $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 = 20, 1 \leq c_i \leq 7, \forall (1 \leq i \leq 4)$

b) $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 = 20, c_i \geq 0, \forall (1 \leq i \leq 4), c_2$ và c_3 chẵn

c) $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 + c_5 = 30, 3 \leq c_i \leq 8, \forall (2 \leq i \leq 5), 2 \leq c_1 \leq 4$

d) $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 + c_5 = 30, c_i \geq 0, \forall (1 \leq i \leq 5), c_2$ chẵn và c_3 lẻ

18. Lập hàm sinh các cách chia 35 đồng xu cho 5 người trong các trường hợp

- a) không có ràng buộc.
- b) mỗi người nhận ít nhất một đồng xu.
- c) mỗi người được ít nhất hai đồng xu.
- d) một người lớn tuổi nhất nhận ít nhất 10 đồng xu.
- e) hai người trẻ nhất được đều được ít nhất 10 đồng xu.

19. a) Tìm hàm sinh các cách lấy 10 chiếc kẹo từ 6 loại kẹo khác nhau, nhiều tùy ý.

b) Tìm hàm sinh các cách chọn r vật, có lặp, từ n vật khác nhau.

20. Cho ba xấp tiền, nhiều tùy ý, mệnh giá 1, 2, 5 ngàn đồng. Tìm hàm sinh các cách chọn n ngàn đồng, $n = 0, 1, 2, \dots$, từ các loại tiền này.

21. Tìm hàm sinh số nghiệm nguyên của phương trình $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 = 20$ trong đó $c_1, c_2 \geq -3$, $-5 \leq c_3 \leq 5$, và $c_4 \geq 0$.

8.2 Định nghĩa và ví dụ: kỹ thuật tính

Định nghĩa 8.1. Hàm sinh dãy số thực a_0, a_1, a_2, \dots là

$$f(x) = a_0 + a_1 x + a_2 x^2 + \dots = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i. \quad (8.1)$$

Hàm sinh chính là khai triển Maclaurin của $f(x)$, và $a_i = \frac{f^{(i)}(0)}{i!}$. Ở đây ta không đề cập đến tính hội tụ của chuỗi.

Trong các bài toán đếm, a_i là số cách chọn i vật thỏa mãn điều kiện của bài toán.

Trong chương này, ta hay gặp khai triển sau.

Với $n \in \mathbb{R}$, hàm $(1+x)^n$ có khai triển Maclaurin

$$\begin{aligned} (1+x)^n &= \sum_{r=0}^{\infty} \binom{n}{r} x^r = 1 + \sum_{r=1}^{\infty} \frac{n(n-1)(n-2)\cdots(n-r+1)}{r!} x^r \\ &= 1 + nx + \frac{n(n-1)}{2!} x^2 + \frac{n(n-1)(n-2)}{3!} x^3 + \dots \end{aligned} \quad (8.2)$$

là hàm sinh dãy $\binom{n}{0}, \binom{n}{1}, \binom{n}{2}, \dots$

Để khai triển về trái

```
1 f = (1 + x)**n
2 f.series(x, 0, 4) # 1 + nx + \frac{nx^2(n-1)}{2} + \frac{nx^3(n-2)(n-1)}{6} + O(x^4)
```

Để tính về phải thành hàm sơ cấp

```
1 f = Sum( binomial(n, i) * x**i, (i, 0, oo) )
2 f # xem biểu thức của f
3 f.doit() # tính f, chọn kết quả ‘phù hợp’, tức là
```

nhánh hội tụ:

$$\begin{cases} (x+1)^n & \text{for } (\operatorname{re}(n) \leq -1 \wedge |x| < 1) \vee (|x| \leq 1 \wedge \operatorname{re}(n) > 0) \vee (\operatorname{re}(n) \leq 0 \wedge |x| \leq 1 \wedge \dots) \\ \sum_{i=0}^n x^i \binom{n}{i} & \text{otherwise} \end{cases}$$

Trong các hệ số $\binom{n}{r}$, ta để ý trường hợp $n \in \mathbb{Z}^-$. Với $n \in \mathbb{Z}^+$,

$$\begin{aligned} \binom{-n}{r} &= \frac{(-n)(-n-1)(-n-2) \cdots (-n-r+1)}{r!} = \frac{(-1)^r n(n+1) \cdots (n+r-1)}{r!} \\ &= (-1)^r \frac{(n+r-1)!}{(n-1)!r!} = (-1)^r \binom{n+r-1}{r}. \end{aligned}$$

(8.3)

Đặc biệt $\binom{-1}{r} = (-1)^r$.

Ví dụ 8.2. Với $n, m \in \mathbb{Z}^+$, tìm dãy sinh bởi

a) $(1+x)^n$	c) $(1+x^m)^n$	e) $\frac{1}{1-ax}$
b) $(1+ax)^n$	d) $\frac{1}{1-x}$	f) $\frac{1}{1-x^m}$

Giải. a) Nếu $n \in \mathbb{Z}^+$ thì $\binom{n}{r} = 0, \forall r > n$. Khi đó

$$(1+x)^n = \sum_{r=0}^n \binom{n}{r} x^r = \binom{n}{0} + \binom{n}{1}x + \binom{n}{2}x^2 + \cdots + \binom{n}{n}x^n$$

là hàm sinh dãy $\binom{n}{0}, \binom{n}{1}, \binom{n}{2}, \dots, \binom{n}{n}, 0, 0, 0, \dots$

Thay vai trò x bởi ax hoặc x^m , ta có

$$\text{b) } (1 + ax)^n = \binom{n}{0} + \binom{n}{1}ax + \binom{n}{2}a^2x^2 + \cdots + \binom{n}{n}a^n x^n, \text{ và}$$

$$\text{c) } (1 + x^m)^n = \binom{n}{0} + \binom{n}{1}x^m + \binom{n}{2}x^{2m} + \cdots + \binom{n}{n}x^{mn}.$$

d)

$$\begin{aligned} \frac{1}{1-x} &= [1 + (-x)]^{-1} = \sum_{r=0}^{\infty} \binom{-1}{r} (-x)^r = \sum_{r=0}^{\infty} (-1)^r (-x)^r \\ &= \sum_{r=0}^{\infty} x^r = 1 + x + x^2 + x^3 + \cdots \end{aligned}$$

Thay vai trò x bởi ax hoặc x^m , được

$$\text{e) } \frac{1}{1-ax} = 1 + ax + a^2x^2 + a^3x^3 + \cdots, \text{ và}$$

$$\text{f) } \frac{1}{1-x^m} = 1 + x^m + x^{2m} + x^{3m} + \cdots$$

□

Ví dụ 8.3. Với $n \in \mathbb{N}$,

$$1 + x + x^2 + \cdots + x^n = \frac{1 - x^{n+1}}{1 - x}$$

là hàm sinh của dãy $\underbrace{1, 1, 1, \dots, 1}_{n+1}, 0, 0, 0, \dots$

$$\text{Sum}(x^{**i}, (i, 0, n)).doit() \quad \# \quad \begin{cases} n+1 & \text{for } x = 1 \\ \frac{1 - x^{n+1}}{1 - x} & \text{otherwise} \end{cases}$$

Ví dụ 8.4. Hàm

$$\begin{aligned} \frac{1}{\sqrt[3]{1+3x}} &= (1+3x)^{-1/3} = 1 + \sum_{r=1}^{\infty} \frac{(-1/3)(-1/3-1)(-1/3-2)\dots(-1/3-r+1)}{r!} (3x)^r \\ &= 1 + \sum_{r=1}^{\infty} (-1)^r \frac{1 \cdot 4 \cdot 7 \dots (3r-2)}{r!} x^r \end{aligned}$$

sinh dãy $1, -1, \frac{1 \cdot 4}{2!}, -\frac{1 \cdot 4 \cdot 7}{3!}, \dots, (-1)^r \frac{1 \cdot 4 \cdot 7 \dots (3r-2)}{r!}, \dots$

Ví dụ 8.5. Tìm hệ số của x^5 trong hàm sinh $(1 - 2x)^{-7}$.

Giải. Ta có $(1 - 2x)^{-7} = \sum_{r=0}^{\infty} \binom{-7}{r} (-2x)^r$. Suy ra hệ số của x^5 là $\binom{-7}{5} (-2)^5 = 14784$. \square

Mỗi dòng lệnh sau đều cho ta kết quả này

```
1 binomial(-7, 5) * (-2)**5
2 ((1 - 2*x)**-7).series(x, 0, 6)
3 ((1 - 2*x)**-7).series(x, 0, 6).coeff(x**5)
4 ((1 - 2*x)**-7).diff(x, 5).subs(x, 0) / factorial(5)
#
a5 =  $\frac{f^{(5)}(0)}{5!}$ 
```

Ví dụ 8.6. Xác định hệ số của x^8 trong $f(x) = \frac{1}{(x-3)(x-2)^2}$.

Giải. Ta có

$$f(x) = -\frac{1}{x-2} - \frac{1}{(x-2)^2} + \frac{1}{x-3} = \frac{1}{2} \frac{1}{1-\frac{x}{2}} - \frac{1}{4} \left(1 - \frac{x}{2}\right)^{-2} - \frac{1}{3} \frac{1}{1-\frac{x}{3}},$$

nên hệ số của x^8 trong $f(x)$ là

$$\frac{1}{2} \left(\frac{1}{2}\right)^8 - \frac{1}{4} \binom{-2}{8} \left(-\frac{1}{2}\right)^8 - \frac{1}{3} \left(\frac{1}{3}\right)^8 = -\frac{7}{2^{10}} - \frac{1}{3^9}.$$

\square

```
1 f = 1 / (x - 3) / (x - 2)**2
2 f.apart()
3 Rational(1, 2) * Rational(1, 2)**8 - Rational(1, 4) *
  binomial(-2, 8) * Rational(-1, 2)**8 - Rational
  (1, 3) * Rational(1, 3)**8
```

hoặc có thể chỉ cần dùng lệnh

```
f.series(x, 0, 9)
```

Ví dụ 8.7. Xác định hệ số của x^{15} trong $f(x) = (x^2 + x^3 + x^4 + \dots)^4$.

Giải. Ta có

$$f(x) = [x^2(1 + x + x^2 + \dots)]^4 = \left(x^2 \frac{1}{1-x}\right)^4 = x^8(1-x)^{-4},$$

nên hệ số của x^{15} trong $f(x)$ là hệ số của x^7 trong $(1-x)^{-4}$, và bằng $\binom{-4}{7}(-1)^7 = 120$. \square

```

1 f = Sum(x**i, (i, 2, oo))**4
2 f.doit() # { x^8 / (1-x)^4 for |x| < 1
            # (sum_{i=2}^inf x^i)^4 otherwise
3 f = _.args[0][0] # lấy nhánh hội tụ: nhánh thứ nhất, phần
                   giá trị
4 f.series(x, 0, 16)
```

Tổng quát, với $n \in \mathbb{N}$, hệ số của x^n trong $f(x)$: (a) là 0, khi $0 \leq n \leq 7$, và (b) khi $n \geq 8$, là hệ số của x^{n-8} trong $(1-x)^{-4}$

$$\binom{-4}{n-8}(-1)^{n-8} = (-1)^{n-8} \binom{4+(n-8)-1}{n-8}(-1)^{n-8} = \binom{n-5}{n-8}.$$

Tính toán như vậy là khá đầy đủ. Giờ ta xét các ví dụ ứng dụng, bắt đầu với các bài toán về tổ hợp lặp.

Ví dụ 8.8. Có bao nhiêu cách chọn r vật, có lặp, từ n vật?

Giải. Việc chọn mỗi vật được mô tả bằng nhân tử $1 + x + x^2 + x^3 + \dots$. Do đó, các cách chọn r vật có lặp từ n vật, $r = 0, 1, 2, \dots$, có hàm sinh

$$f(x) = (1 + x + x^2 + x^3 + \dots)^n.$$

Ta cần tìm hệ số của x^r trong $f(x) = \left(\frac{1}{1-x}\right)^n = (1-x)^{-n}$, đó là

$$\binom{-n}{r}(-1)^r = (-1)^r \binom{n+r-1}{r}(-1)^r = \binom{n+r-1}{r}.$$

\square

Ví dụ 8.9. Có bao nhiêu cách chia 24 vật cho bốn người sao cho mỗi người nhận được ít nhất ba vật, nhưng không quá tám vật?

Giải. Số vật chia cho mỗi người được mô tả bằng nhân tử $x^3 + x^4 + \dots + x^8$, nên các cách chia n vật cho bốn người, $n = 0, 1, 2, \dots$, có hàm sinh

$$f(x) = (x^3 + x^4 + \dots + x^8)^4.$$

Ta cần tìm hệ số của x^{24} trong $f(x)$, với

$$\begin{aligned} f(x) &= [x^3(1 + x + x^2 + \dots + x^5)]^4 = x^{12} \left(\frac{1 - x^6}{1 - x} \right)^4 = x^{12} (1 - x^6)^4 (1 - x)^{-4} \\ &= x^{12} \sum_{i=0}^4 \binom{4}{i} (-x^6)^i \times \sum_{j=0}^{\infty} \binom{-4}{j} (-x)^j, \end{aligned}$$

tức là hệ số của x^{12} trong tích hai biểu thức tổng của $f(x)$, và bằng

$$\sum_{i,j \geq 0, 6i+j=12} \binom{4}{i} (-1)^i \times \binom{-4}{j} (-1)^j = \sum_{0 \leq i \leq 2, j=12-6i} \binom{4}{i} (-1)^i \times \binom{4+j-1}{j} = 125.$$

□

```
f = Sum(x**i, (i, 3, 8))**4
```

```
# Cách 1: cần đổi tổ hợp sang tham số dương để tính không  
lỗi
```

```
Sum( binomial(4, i) * (-1)**i * binomial(4+j-1, j) .  
      subs(j, 12-6*i) , (i, 0, 2) ).doit()
```

```
# Cách 2
```

```
f.doit().series(x, 0, 25)
```

```
# Cách 3
```

```
f.doit().expand().coeff(x**24)
```

Ví dụ 8.10. Có bao nhiêu tập con bốn phần tử của tập $S = \{1, 2, 3, \dots, 15\}$ không có hai số nguyên liên tiếp.

Giải.

$$1 \underbrace{\leq a_1}_{c_1} \underbrace{< a_2}_{c_2} \underbrace{< a_3}_{c_3} \underbrace{< a_4}_{c_4} \underbrace{\leq}_{c_5} 15$$

Ký hiệu bốn số chọn được $1 \leq a_1 < a_2 < a_3 < a_4 \leq 15$. Đặt $c_1 = a_1 - 1$, $c_2 = a_2 - a_1$, $c_3 = a_3 - a_2$, $c_4 = a_4 - a_3$ và $c_5 = 15 - a_4$, ta có điều kiện tương đương $c_1, c_5 \geq 0$, $c_2, c_3, c_4 \geq 2$, và $c_1 + c_2 + c_3 + c_4 + c_5 = 14$.

Hàm sinh khi chọn mỗi c_1, c_5 là $1 + x + x^2 + x^3 + \dots$, và khi chọn mỗi c_2, c_3, c_4 là $x^2 + x^3 + x^4 + \dots$. Do đó hàm sinh của tổng năm số này là

$$f(x) = (1 + x + x^2 + x^3 + \dots)^2 (x^2 + x^3 + x^4 + \dots)^3 = \frac{x^6}{(1-x)^5},$$

và ta cần tìm hệ số của x^{14} trong $f(x)$, hay hệ số của x^8 trong $(1-x)^{-5}$. Đó là $\binom{-5}{8}(-1)^8 = 495$. \square

```

1 f = Sum(x**i, (i, 0, oo))**2 * Sum(x**i, (i, 2, oo))
  **3
2 f.doit().simplify()
3 f = _.args[0][0]
4 binomial(-5, 8) * (-1)**8 # cách 1
5 f.series(x, 0, 15)        # cách 2

```

Tiếp theo là hai ví dụ về tổng riêng. Nhắc lại, một tổng riêng của số nguyên dương n là một cách viết n thành tổng của một dãy số nguyên dương –có tính đến thứ tự các số trong dãy.

Ví dụ 8.11. Có bao nhiêu tổng riêng của số nguyên dương n ?

Giải. Xét mỗi trường hợp cụ thể, tổng riêng của n gồm i số, với $i = 1, 2, \dots$. Ta chọn i số nguyên dương, mà mỗi lần chọn được mô tả bằng nhân tử $x + x^2 + x^3 + \dots = \frac{x}{1-x}$, nên sau i lần chọn, số cách để được tổng bằng n , $n = 0, 1, 2, \dots$, có hàm sinh

$$f_i(x) = \left(\frac{x}{1-x}\right)^i.$$

Trong mỗi trường hợp này, ta cần tìm hệ số của x^n trong $f_i(x)$. Theo quy tắc cộng, ta cần tìm tổng các hệ số của x^n trong các hàm $f_i(x)$ với $i = 1, 2, \dots$, tức là hệ số của x^n trong hàm

$$\begin{aligned} f(x) &= \sum_{i=1}^{\infty} f_i(x) = \sum_{i=1}^{\infty} \left(\frac{x}{1-x}\right)^i = \frac{x}{1-2x} = x \frac{1}{1-2x} \\ &= x[1 + 2x + (2x)^2 + (2x)^3 + \dots] = 2^0 x + 2^1 x^2 + 2^2 x^3 + 2^3 x^4 + \dots \end{aligned}$$

và đó là 2^{n-1} .

Chẳng hạn, các tổng riêng của $n = 4$ được trình bày trong bảng sau

i	Hàm sinh $f_i(x)$	Số hạng chứa x^4	Tổng riêng
1	$x + x^2 + x^3 + \cdots$	x^4	4
2	$(x + x^2 + x^3 + \cdots)^2$	x^1x^3, x^2x^2, x^3x^1	$1 + 3, 2 + 2, 3 + 1$
3	$(x + x^2 + x^3 + \cdots)^3$	$x^1x^1x^2, x^1x^2x^1, x^2x^1x^1$	$1 + 1 + 2, 1 + 2 + 1, 2 + 1 + 1$
4	$(x + x^2 + x^3 + \cdots)^4$	$x^1x^1x^1x^1$	$1 + 1 + 1 + 1$

□

```
1 fi = Sum(x**k, (k, 1, oo))**i
2 fi.doit() #
    { (x/(1-x))^i for |x| < 1
      (sum_{k=1}^{\infty} x^k)^i otherwise
3 fi = _.args[0][0]
4 Sum(fi, (i, 1, oo)).doit().simplify() #
    { -x/(2x-1) for |x/(x-1)| < 1
      sum_{i=1}^{\infty} (x/(1-x))^i otherwise
```

Một tổng riêng của gọi là đối xứng, nếu đọc từ trái sang phải hay từ phải sang trái đều như nhau.

Ví dụ 8.12. a) Liệt kê các tổng riêng đối xứng cho $n = 6$ và $n = 7$.

b) Có bao nhiêu tổng riêng đối xứng của $n \in \mathbb{Z}^+$?

Giải. a)

	$n = 6$	$n = 7$
1)	6	7
2)	$1 + 4 + 1$	$1 + 5 + 1$
3)	$2 + 2 + 2$	$2 + 3 + 2$
4)	$1 + 1 + 2 + 1 + 1$	$1 + 1 + 3 + 1 + 1$
5)	$3 + 3$	$3 + 1 + 3$
6)	$1 + 2 + 2 + 1$	$1 + 2 + 1 + 2 + 1$
7)	$2 + 1 + 1 + 2$	$2 + 1 + 1 + 1 + 2$
8)	$1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1$	$1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1$

b) Với tổng riêng có một số lẻ các số, ta gọi số chính giữa là *tâm*.

- 1) Nếu $n = 2k + 1$, với $k \in \mathbb{Z}^+$, tổng riêng đối xứng phải có một số lẻ các số, và tâm cũng là số lẻ, đặt là $2i + 1$, với $i = \overline{0, k}$. Nếu tâm là n , ứng với $i = k$, ta có một tổng riêng là n . Nếu $0 \leq i \leq k - 1$, thì mỗi bên của tâm là các tổng riêng của $\frac{n - (2i + 1)}{2} = \frac{(2k + 1) - (2i + 1)}{2} = k - i$. Theo Ví dụ 8.11, số tổng riêng này là $2^{(k-i)-1}$. Theo quy tắc cộng, số tổng riêng đối xứng của n là

$$1 + \sum_{i=0}^{k-1} 2^{k-i-1} = 2^k.$$

- 2) Nếu $n = 2k$, với $k \in \mathbb{Z}^+$. Xét hai khả năng:

- i) Nếu tổng riêng có tâm, thì tâm là số chẵn, ký hiệu $2i$, với $i = \overline{1, k}$. Nếu tâm là n , ứng với $i = k$, ta có một tổng riêng. Nếu $1 \leq i \leq k - 1$, thì mỗi bên của tâm là các tổng riêng của $\frac{n - 2i}{2} = \frac{2k - 2i}{2} = k - i$, với $2^{(k-i)-1}$ tổng riêng. Số tổng riêng có tâm của n là

$$1 + \sum_{i=1}^{k-1} 2^{k-i-1} = 2^{k-1}.$$

- ii) Nếu tổng riêng không có tâm, thì mỗi bên là các tổng riêng của k , với 2^{k-1} tổng riêng.

Do đó số tổng riêng của $n = 2k$ là $2^{k-1} + 2^{k-1} = 2^k$.

Tổng quát, n có $2^{\lfloor n/2 \rfloor}$ tổng riêng đối xứng.

□

```
1 ( 1 + Sum(2**(k-i-1), (i, 0, k-1)) ).doit().simplify
   () #
   2^k
2 ( 1 + Sum(2**(k-i-1), (i, 1, k-1)) ).doit().simplify
   () #
   2^{k-1}
```

Cho $f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i$, $g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} b_i x^i$, và hằng số k . Khi đó

a) $f(x) + g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} (a_i + b_i) x^i.$

$$\text{b) } kf(x) = \sum_{i=0}^{\infty} (ka_i)x^i.$$

$$\text{c) } f(x)g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} c_i x^i, \text{ trong đó } c_i = \sum_{k=0}^i a_k b_{i-k} = a_0 b_i + a_1 b_{i-1} + a_2 b_{i-2} + \dots + a_i b_0, \text{ với } i \in \mathbb{N}. \text{ Dãy } (c_i) \text{ gọi tích chập của hai dãy } (a_i) \text{ và } (b_i).$$

Ví dụ 8.13. Tìm hàm sinh dãy

a) 1, 1, 0, 1, 1, ...

b) 1, 1, 1, 3, 1, 1, ...

Giải. a) Hàm sinh dãy 1, 1, 0, 1, 1, ... là

$$f(x) = 1 + x + 0x^2 + x^3 + x^4 + \dots = (1 + x + x^2 + x^3 + x^4 + \dots) - x^2.$$

Trong [Ví dụ 8.2](#), ta đã biết $1 + x + x^2 + \dots = \frac{1}{1-x}$, nên

$$f(x) = \frac{1}{1-x} - x^2.$$

b) Hàm sinh dãy 1, 1, 1, 3, 1, 1, ... là

$$f(x) = 1 + x + x^2 + 3x^3 + x^4 + x^5 + \dots = (1 + x + x^2 + x^3 + x^4 + x^5 + \dots) + 2x^3 = \frac{1}{1-x} + 2x^3.$$

□

Tính toán bằng Python cho ý (a):

```
1 f = 1+x+0*x**2 + Sum(x**i, (i,3,oo))
2 f.doit().simplify() # { -x^3+(x-1)(x+1)/x-1 for |x| < 1
                       x + sum_{i=3}^{\infty} x^i + 1 otherwise
3 f = _.args[0][0]
4 f.apart()
```

Một số phép toán tuyến tính đối với $f(x)$, chẳng hạn đạo hàm và tích phân, được tính bằng cách thực hiện phép toán đó cho mọi số hạng của tổng.

Ví dụ 8.14. Với $n \in \mathbb{N}$, tìm hàm sinh của dãy $0^n, 1^n, 2^n, \dots$ Ở đây quy ước $0^0 = 1$.

Giải. Cần tính

$$f_n(x) = 0^n + 1^n x + 2^n x^2 + 3^n x^3 + \cdots = \sum_{i=0}^{\infty} i^n x^i.$$

Ta có $f'_n(x) = \sum_{i=0}^{\infty} i^{n+1} x^{i-1}$, suy ra

$$x f'_n(x) = \sum_{i=0}^{\infty} i^{n+1} x^i = f_{n+1}(x),$$

trong đó $f_0(x) = 1 + x + x^2 + \cdots = \frac{1}{1-x}$.

```
1 s = Sum(i**k * x**i, (i, 0, oo) )
2 diff(s, x) # sum_{i=0}^{\infty} \frac{i i^k x^i}{x}
3 (x * diff(s, x)).simplify() # sum_{i=0}^{\infty} i^{n+1} x^i
```

Một số hàm đầu tiên của dãy hàm này

$$f_1(x) = x f'_0(x) = \frac{x}{(1-x)^2} = 0 + 1x + 2x^2 + 3x^3 + \cdots$$

$$f_2(x) = x f'_1(x) = \frac{x^2 + x}{(1-x)^3} = 0^2 + 1^2 x + 2^2 x^2 + 3^2 x^3 + \cdots$$

$$f_3(x) = x f'_2(x) = \frac{x^3 + 4x^2 + x}{(1-x)^4} = 0^3 + 1^3 x + 2^3 x^2 + 3^3 x^3 + \cdots$$

$$f_4(x) = x f'_3(x) = \frac{x^4 + 11x^3 + 11x^2 + x}{(1-x)^5} = 0^4 + 1^4 x + 2^4 x^2 + 3^4 x^3 + \cdots$$

$$f_5(x) = x f'_4(x) = \frac{x^5 + 26x^4 + 66x^3 + 26x^2 + x}{(1-x)^6} = 0^4 + 1^4 x + 2^4 x^2 + 3^4 x^3 + \cdots$$

$$f_6(x) = x f'_5(x) = \frac{x^6 + 57x^5 + 302x^4 + 302x^3 + 57x^2 + x}{(1-x)^7} = 0^5 + 1^5 x + 2^5 x^2 + 3^5 x^3 + \cdots$$

```
1 f = 1 / (1-x)
2 for k in range(1, 7): # tránh dùng
    biến bất định n hay i
3     f = x * diff(f).cancel().factor()
4     display(f, ((1-x)**(k+1) * f).expand()) # mẫu số
    của f_k(x) là (1-x)^{k+1}
```

□

Sử dụng kỹ thuật đạo hàm của chuỗi giúp ta tính được dãy hàm $f_n(x)$ với tốc độ nhanh hơn nhiều so với việc dùng lệnh tính trực tiếp. Chẳng hạn, để tính $f_{10}(x)$, lệnh sau chạy mất 2 phút.

```
s.subs(k,10).doit()
```

Các hệ số của trong tử số của $f_n(x)$ gọi là các số Euler.

Ví dụ 8.15. Sử dụng kết quả của [Ví dụ 8.14](#), hàm sinh của dãy $a_i = i^2 + i$, với $i \geq 0$, cụ thể, dãy 0, 2, 6, 12, 20, 30, 42, ... là

$$f_2(x) + f_1(x) = \frac{x^2 + x}{(1-x)^3} + \frac{x}{(1-x)^2} = \frac{2x}{(1-x)^3}.$$

```
1 ( (x**2+x)/(1-x)**3 + x/(1-x)**2 ).simplify() #
```

hoặc tính trực tiếp:

```
2 Sum( (i**2+i)* x**i, (i,0,oo) ).doit().simplify() #
```

$$\begin{cases} -\frac{2x}{(x-1)^3} & \text{for } |x| < 1 \\ \sum_{i=0}^{\infty} ix^i(i+1) & \text{otherwise} \end{cases}$$

Ví dụ 8.16. Với $f(x) = \frac{1}{1-x} = 1 + x + x^2 + x^3 + \dots$ và $g(x) = \frac{1}{1+x} = 1 - x + x^2 - x^3 + \dots$, ta có

$$f(x)g(x) = \frac{1}{1-x} \frac{1}{1+x} = \frac{1}{1-x^2} = 1 + x^2 + x^4 + x^6 + \dots$$

Do đó, dãy 1, 0, 1, 0, 1, 0, ... là tích chập của hai dãy 1, 1, 1, ... và 1, -1, 1, -1, ...

Ví dụ 8.17. Chứng minh $\binom{2n}{n} = \sum_{i=0}^n \binom{n}{i}^2$, $\forall n \in \mathbb{Z}^+$.

Giải. Ta có

$$(1+x)^{2n} = [(1+x)^n]^2 = \left[\sum_{i=0}^n \binom{n}{i} x^i \right]^2,$$

nên hệ số của x^n ở hai vế bằng nhau, tức là

$$\binom{2n}{n} = \sum_{0 \leq i \leq n, i+j=n} \binom{n}{i} \binom{n}{j} = \sum_{i=0}^n \binom{n}{i} \binom{n}{n-i} = \sum_{i=0}^n \binom{n}{i}^2.$$

□

Bài tập 8.2

22. Lập và tính hàm sinh cho dãy sau

a) $\binom{8}{0}, \binom{8}{1}, \binom{8}{2}, \dots, \binom{8}{8}$

d) $0, 0, 0, 6, -6, 6, -6, \dots$

b) $\binom{8}{1}, 2\binom{8}{2}, 3\binom{8}{3}, \dots, 8\binom{8}{8}$

e) $1, 0, 1, 0, 1, 0, \dots$

c) $1, -1, 1, -1, 1, -1, \dots$

f) $0, 0, 1, a, a^2, a^3, \dots, a \neq 0$

23. Xác định dãy sinh bởi các hàm

a) $f(x) = (2x - 3)^3$

d) $f(x) = \frac{1}{1 + 3x}$

b) $f(x) = \frac{x^4}{1 - x}$

e) $f(x) = \frac{1}{3 - x}$

c) $f(x) = \frac{x^3}{1 - x^2}$

f) $f(x) = \frac{1}{1 - x} + 3x^7 - 11$

24. Cho $f(x)$ là hàm sinh dãy a_0, a_1, a_2, \dots , $g(x)$ là hàm sinh dãy b_0, b_1, b_2, \dots . Biểu diễn $g(x)$ theo $f(x)$ nếu

a) $b_3 = 3; b_n = a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 3$

b) $b_3 = 3, b_7 = 7; b_n = a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 3, 7$

c) $b_1 = 1, b_3 = 3; b_n = 2a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 1, 3$

d) $b_1 = 1, b_3 = 3, b_7 = 7; b_n = 2a_n + 5, n \in \mathbb{N}, n \neq 1, 3, 7$

25. Tìm hệ số tự do, hay số hạng là hằng số, trong $\left(3x^2 - \frac{2}{x}\right)^{15}$.

26. Tìm hệ số của x^7 trong

a) $(1 + x + x^2 + \dots)^{15}$

b) $(1 + x + x^2 + \dots)^n$

27. Tìm hệ số của x^{50} trong $(x^7 + x^8 + x^9 + \dots)^6$.

28. Tìm hệ số của x^{20} trong $(x^2 + x^3 + x^4 + x^5 + x^6)^5$.

29. Cho $n \in \mathbb{Z}^+$. Tìm trong $(1 + x + x^2)(1 + x)^n$ hệ số của

a) x^7

c) x^r với $0 \leq r \leq n + 2, r \in \mathbb{Z}$

b) x^8

30. Tìm hệ số của x^{15} trong

a) $x^3(1 - 2x)^{10}$

b) $\frac{x^3 - 5x}{(1 - x)^3}$

c) $\frac{(1 + x)^4}{(1 - x)^4}$

31. Có bao nhiêu cách phân 24 robot giống nhau cho 4 dây chuyền lắp ráp sao cho

- a) mỗi dây chuyền có ít nhất 3 robot.
- b) mỗi dây chuyền có từ 3 đến 9 robot.

32. Phân đều 3000 phong bì vào các gói, mỗi gói 25 phong bì. Có bao nhiêu cách chia các gói này cho 4 người, để mỗi người được ít nhất 150, nhưng không quá 1000 phong bì?

33. Có hai hộp nước ngọt, chứa 24 chai loại I và 24 chai loại II. Có bao nhiêu cách chia 48 chai này cho 5 người để mỗi người nhận

- a) ít nhất 2 chai mỗi loại?
- b) ít nhất 2 chai loại I và ít nhất 3 chai loại II?

34. Có bao nhiêu cách lấy n viên bi từ 3 loại bi xanh, đỏ, và vàng, nhiều tùy ý, biết số bi xanh chọn được là chẵn?

35. Tung súc sắc 12 lần. Tìm xác suất để tổng số chấm xuất hiện bằng 30.

36. Có mười người góp tiền để tổ chức liên hoan, trong đó có tám người định góp 2, 3, 4, hoặc 5\$, và hai người kia định góp 5 hoặc 10\$. Tính xác suất để gom được 40\$.

37. Có bao nhiêu cách chia 2 chiếc bánh mì và 16 xúc xích cho bốn người, sao cho người thứ nhất được ít nhất 1 bánh mì và 3 xúc xích, mỗi người kia nhận ít nhất 2 bánh mì nhiều nhất 5 xúc xích?

38. Chứng minh $\frac{1}{\sqrt{1-4x}}$ sinh dãy $\binom{2n}{n}$, $n \in \mathbb{N}$.

39. Có bao nhiêu cách chọn 7 số trong tập $\{1, 2, \dots, 50\}$ không có hai số liên tiếp.

- 40. a) Nếu máy tính sinh ngẫu nhiên một tổng riêng của 8, thì xác suất để tổng riêng đó đối xứng là bao nhiêu?
- b) Trả lời ý (a) nếu thay 8 bởi $n \in \mathbb{Z}^+$.

41. a) Có bao nhiêu tổng riêng đối xứng của 11 có số đầu là 1? là 2? là 3? là 4?
b) Có bao nhiêu tổng riêng đối xứng của 12 có số đầu là 1? là 2? là 3? là 4?

42. Cho $n, a \in \mathbb{Z}^+, n \geq 2, a \leq \left\lfloor \frac{n}{2} \right\rfloor$. Có bao nhiêu tổng riêng đối xứng của n có số hạng đầu là a ?

43. Cho $n \in \mathbb{Z}^+$, lẻ. Một tổng riêng đối xứng của n có thể có một số chẵn các số hạng được không?

44. Cho $n \in \mathbb{Z}^+$, chẵn. Có bao nhiêu tổng riêng đối xứng của n có

- a) một số chẵn các số hạng? b) một số lẻ các số hạng?

45. Tìm số tổng riêng đối xứng của n , với

- a) $n = 10$ b) $n = 12$ c) $n \in \mathbb{Z}^+$, chẵn

46. Tung súc sắc. Đặt X là số lần tung đến khi xuất hiện mặt lục. Xác định

- a) luật phân bố xác suất của X
b) EX c) σ_X

47. Trong bài trên, tìm xác suất phải tung một số chẵn lần.

48. Gọi dãy (c_n) là tích chập của hai dãy (a_n) và (b_n) . Tính $c_i, 0 \leq i \leq 3$, và công thức tổng quát của c_n nếu

- a) $a_n = b_n = 1, \forall n \in \mathbb{N}$ b) $a_n = 1, b_n = 2^n, \forall n \in \mathbb{N}$
c) $a_0 = a_1 = a_2 = a_3 = 1, a_n = 0, \forall n \geq 4$ và $b_n = 1, \forall n \in \mathbb{N}$

49. Tìm tích chập của hai dãy

- a) $a_n = 1, 0 \leq n \leq 4; a_n = 0, \forall n \geq 5$ và $b_n = n, \forall n \in \mathbb{N}$
b) $a_n = b_n = (-1)^n, \forall n \in \mathbb{N}$

8.3 Phân hoạch số nguyên

Xét bài toán phân hoạch số nguyên dương n thành tổng các số nguyên dương, không quan tâm thứ tự các số hạng. Ký hiệu $p(n)$ là số các phân hoạch như vậy. Chẳng hạn

$$p(1) = 1: \quad 1$$

$$p(2) = 2: \quad 2 = 1 + 1$$

$$p(3) = 3: \quad 3 = 2 + 1 = 1 + 1 + 1$$

$$p(4) = 5: \quad 4 = 3 + 1 = 2 + 2 = 2 + 1 + 1 = 1 + 1 + 1 + 1$$

$$p(5) = 7: \quad 5 = 4 + 1 = 3 + 2 = 3 + 1 + 1 = 2 + 2 + 1 = 2 + 1 + 1 + 1 = 1 + 1 + 1 + 1 + 1$$

Ta muốn tính $p(n)$ mà không phải liệt kê mọi phân hoạch. Mỗi số nguyên $1, 2, 3, \dots$ có thể có mặt một hoặc nhiều lần, hoặc không có mặt trong phân hoạch. Giá trị thu được khi chọn chúng được mô tả bằng đa thức $1 + x + x^2 + x^3 + \dots$, $1 + x^2 + x^4 + x^6 + \dots$, $1 + x^3 + x^6 + x^9 + \dots, \dots$. Do đó, $p(n)$ là hệ số của x^n trong

$$\begin{aligned} f(x) &= (1 + x + x^2 + x^3 + \dots)(1 + x^2 + x^4 + x^6 + \dots)(1 + x^3 + x^6 + x^9 + \dots) \cdots \\ &\quad \cdots (1 + x^n + x^{2n} + x^{3n} + \dots) \\ &= \frac{1}{1-x} \frac{1}{1-x^2} \frac{1}{1-x^3} \cdots \frac{1}{1-x^n} = \prod_{i=1}^n \frac{1}{1-x^i}, \end{aligned}$$

hoặc trong

$$g(x) = \sum_{0 \leq i \leq n} x^i \times \sum_{0 \leq 2i \leq n} x^{2i} \times \sum_{0 \leq 3i \leq n} x^{3i} \times \cdots \times \sum_{0 \leq ni \leq n} x^{ni}.$$

Tổng quát, (1) hệ số của x^r trong $f(x)$ là số phân hoạch, không quan tâm thứ tự, của r mà mỗi số hạng không quá n , và (2) với $0 \leq r \leq n$, hệ số này là $p(r)$.

Ví dụ 8.18. Có bao nhiêu cách để một đại lý quảng cáo mua n phút ($n \in \mathbb{Z}^+$) phát sóng trên truyền hình, biết khoảng thời gian cho mỗi quảng cáo trên truyền hình là 30, 60, và 120 giây?

Giải. Ký hiệu a, b, c là số các khoảng thời gian 30, 60, 120 giây cần mua. Khi đó $a, b, c \in \mathbb{N}$, và $30a + 60b + 120c = 60n$ hay $a + 2b + 4c = 2n$. Hàm sinh tương ứng là

$$f(x) = (1 + x + x^2 + \dots)(1 + x^2 + x^4 + \dots)(1 + x^4 + x^8 + \dots) = \frac{1}{1-x} \frac{1}{1-x^2} \frac{1}{1-x^4},$$

và hệ số của x^{2n} , tức là số phân hoạch của $2n$ thành tổng các số 1, 2, và 4, là số cách cần tìm. \square

Xét 11 phân hoạch của 6:

- | | | |
|----------------------------|--------------------|-------------|
| 1) $1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1$ | 5) $1 + 1 + 2 + 2$ | 9) $2 + 4$ |
| 2) $1 + 1 + 1 + 1 + 2$ | 6) $1 + 5$ | |
| | | 10) $3 + 3$ |
| 3) $1 + 1 + 1 + 3$ | 7) $1 + 2 + 3$ | |
| 4) $1 + 1 + 4$ | 8) $2 + 2 + 2$ | 11) 6 |

Trong các phân hoạch này, ta quan tâm tới các phân hoạch có các số hạng khác nhau, là (6), (7), (9), và (11); và các phân hoạch gồm toàn số lẻ, là (1), (3), (6), và (10).

Ví dụ 8.19. Tìm hàm sinh cho $p_d(n)$, là số phân hoạch của số nguyên dương n thành các số hạng khác nhau.

Giải. Khi tính $p_d(n)$, mỗi $i \in \mathbb{Z}^+$ ta có thể không chọn, hoặc chọn đúng một lần, tương ứng với đa thức $1 + x^i$. Do đó hàm sinh của các phân hoạch này là

$$P_d(x) = (1 + x)(1 + x^2)(1 + x^3) \cdots = \prod_{i=1}^{\infty} (1 + x^i),$$

và $p_d(n)$ là hệ số của x^n trong $(1 + x)(1 + x^2) \cdots (1 + x^n)$. Ta có thể kiểm tra lại $p_d(6) = 4$. \square

Ví dụ 8.20. Tìm hàm sinh dãy $p_o(n)$ là số phân hoạch $n \in \mathbb{Z}^+$ thành các số lẻ (quy ước $p_o(0) = 1$).

Giải. Hàm sinh cần tìm

$$\begin{aligned} P_o(x) &= (1 + x + x^2 + x^3 + \cdots)(1 + x^3 + x^6 + \cdots)(1 + x^5 + x^{10} + \cdots)(1 + x^7 + x^{14} + \cdots) \cdots \\ &= \frac{1}{1-x} \frac{1}{1-x^3} \frac{1}{1-x^5} \frac{1}{1-x^7} \cdots = \frac{1-x^2}{1-x} \frac{1-x^4}{1-x^2} \frac{1-x^6}{1-x^3} \frac{1-x^8}{1-x^4} \cdots \\ &= (1+x)(1+x^2)(1+x^3)(1+x^4) \cdots = P_d(x). \end{aligned}$$

Do đó $p_o(n) = p_d(n)$. \square

Ví dụ 8.21. Lập hàm sinh cho số phân hoạch lẻ của số nguyên dương n , sao cho mỗi số lẻ hoặc không xuất hiện trong phân hoạch, hoặc có số lần xuất hiện là lẻ. Chẳng hạn

n	Phân hoạch
1	1
2	không có
3	3, 1 + 1 + 1
4	3 + 1

Giải. Việc chọn mỗi số lẻ $2i + 1$, $i \in \mathbb{N}$, được mô tả bằng đa thức $x^0 + x^{2i+1} + x^{3(2i+1)} + x^{5(2i+1)} + \dots = 1 + \sum_{k=0}^{\infty} x^{(2k+1)(2i+1)}$. Hàm sinh cần tìm là

$$f(x) = \prod_{i=0}^{\infty} \left(1 + \sum_{k=0}^{\infty} x^{(2k+1)(2i+1)} \right).$$

□

Một ý tưởng để biểu diễn phân hoạch số nguyên là *biểu đồ Ferrers*, gồm một số hàng, mỗi hàng có các dấu chấm, sao cho số chấm hàng dưới không quá hàng trên. Số chấm trên mỗi hàng ứng với một số hạng của phân hoạch.

Bên dưới hai biểu đồ Ferrers cho hai phân hoạch của 14: (a) $4 + 3 + 3 + 2 + 1 + 1$ và (b) $6 + 4 + 3 + 1$. Ở đây, hai biểu đồ này là *chuyển vị* của nhau.

• • • •	• • • • • •
• • •	• • • •
• • •	• • •
• •	• •
•	•
•	
(a)	(b)

```

1 def NextPartition(a0):
2     a = a0
3     k = len(a)
4     if a[k-1] > 1:
5         a[k-1] -= 1
6         a.append(1)

```

```

7     else:
8         i = k-1
9         while a[i] == 1: # hết vòng này thì  $a_i > 1$ , dãy có dạng
             $a_0 \geq \dots \geq a_i, 1, 1, \dots, 1$ 
10            i -= 1
11            if a[i] == 2:
12                a[i] = 1
13                a.append(1)
14            else:          #  $a_i \geq 3$ 
15                a[i] -= 1    # lấy  $a_i$  làm cột mốc, dồn các điểm lên
                               trên tới khi chạm mốc này
16                a.append(1) # điểm này mặc định dồn vào hàng  $i+1$ 
17                x = a[i]-1  # số điểm dồn lên tối đa cho mỗi hàng,
                                $x \geq 1$ 

18                j = i+1      # dồn điểm vào hàng này
19                r = len(a)-1 -(j+1) + 1 # số hàng dưới hàng j
20                while r>=x:
21                    a[j] = a[i] # dồn đầy hàng từ x hàng cuối
22                    del(a[-x:]) # x hàng cuối đã hết
23                    j += 1
24                    r = len(a)-1 -(j+1) + 1

25                if r>0:      # và đã  $< x$ 
26                    a[j] += r # dồn nốt
27                    del(a[-r:]) # đã dồn hết
28            return a

29 def Partitions(n):
30     c = 1;
31     a = [n]
32     print(c, a)
33     while a[0]>1:
34         c += 1
35         a = NextPartition(a)
36         print(c, a)
37 Partitions(10)

```

Bài tập 8.3

50. Tìm tất cả phân hoạch của 7.

51. Tìm hàm sinh của dãy a_n , $n = 0, 1, 2, \dots$, là số phân hoạch n thành tổng

- a) các số hạng chẵn c) các số hạng lẻ khác nhau
b) các số hạng chẵn khác nhau

52. Trong $f(x) = \frac{1}{1-x} \times \frac{1}{1-x^2} \times \frac{1}{1-x^3}$, hệ số của x^6 là 7. Liệt kê các phân hoạch của 6 được đếm bởi hệ số này.

53. Tìm hàm sinh cho số nghiệm nguyên của phương trình

- a) $2w + 3x + 5y + 7z = n; w, x, y, z \geq 0$
- b) $2w + 3x + 5y + 7z = n; w > 0, x, y > 4, z > 5$

54. Tìm hàm sinh cho số phân hoạch của số không âm n thành các số hạng sao cho (a) mọi số hạng đều chẵn; và (b) mỗi số hạng xuất hiện một số chẵn lần.

55. Tìm hàm sinh số phân hoạch của $n \in \mathbb{N}$ thành các số hạng sao cho (a) mọi số hạng đều < 12 ; và (b) mỗi số hạng xuất hiện không quá năm lần.

56. Chứng minh trong các phân hoạch của số nguyên dương n , số phân hoạch sao cho không có số hạng nào xuất hiện quá hai lần bằng số phân hoạch sao cho không có số hạng nào chia hết cho 3.

57. Chứng minh trong các phân hoạch của số nguyên dương n , số phân hoạch sao cho không có số hạng chia hết cho 4 bằng số phân hoạch sao cho không có số hạng chẵn nào lặp lại.

58. Dùng biểu đồ Ferrers, chứng minh số phân hoạch số nguyên dương n thành các số hạng không quá m bằng số phân hoạch n thành không quá m số hạng.

59. Dùng biểu đồ Ferrers, chứng minh số phân hoạch của n bằng số phân hoạch của $2n$ thành n số hạng.

8.4 Hàm sinh mũ

Định nghĩa 8.2. Với dãy số thực $a_0, a_1, a_2, a_3, \dots$,

$$f(x) = a_0 + a_1 x + a_2 \frac{x^2}{2!} + a_3 \frac{x^3}{3!} + \dots = \sum_{i=0}^{\infty} a_i \frac{x^i}{i!} \quad (8.4)$$

gọi là hàm sinh mũ của dãy.

Các hệ số $a_i, i \in \mathbb{N}$, là số cách sắp xếp, có lặp, i vật vào i vị trí.

Ví dụ 8.22. $e^x = 1 + x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \frac{x^4}{4!} + \dots = \sum_{i=0}^{\infty} \frac{x^i}{i!}$ là hàm sinh mũ của dãy 1, 1, 1, ... (e^x là hàm sinh của dãy 1, 1, $\frac{1}{2!}$, $\frac{1}{3!}$, $\frac{1}{4!}$, ...)

Cho k vật. Hàm sinh mũ của số cách sắp xếp n vật lấy ra từ k vật, có lặp, trong đó vật thứ i lấy tối đa n_i lần, $n = 0, 1, 2, \dots$, là

$$\begin{aligned} f(x) &= a_0 + a_1 x + a_2 \frac{x^2}{2!} + a_3 \frac{x^3}{3!} + \dots \\ &= \prod_{i=1}^k \sum_{j=0}^{n_i} \frac{x^j}{j!} \\ &= \left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \dots + \frac{x^{n_1}}{n_1!}\right) \left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \dots + \frac{x^{n_2}}{n_2!}\right) \dots \left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \dots + \frac{x^{n_k}}{n_k!}\right). \end{aligned}$$

Ví dụ 8.23. Có bao nhiêu từ có bốn chữ cái lấy ra từ từ ENGINE.

Giải. Đặt a_n là số cách sắp xếp n chữ lấy trong từ ENGINE, $n = 0, 1, 2, \dots$. Dãy (a_n) có hàm sinh mũ

$$\begin{aligned} f(x) &= \underbrace{\left(1 + x + \frac{x^2}{2!}\right)}_E \underbrace{(1 + x)}_G \underbrace{(1 + x)}_I \underbrace{\left(1 + x + \frac{x^2}{2!}\right)}_N \\ &= \frac{x^6}{4} + \frac{3x^5}{2} + \frac{17x^4}{4} + 7x^3 + 7x^2 + 4x + 1. \end{aligned}$$

Ta cần tìm a_4 , thỏa mãn $\frac{a_4}{4!} = \frac{17}{4}$. Do đó $a_4 = 102$. □

```

1 f = (1 + x + x**2 / 2)**2 * (1 + x)**2
2 f.expand()
3 _.coeff(x**4) * factorial(4)

```

Các cách sắp xếp này được phân loại bởi số chữ được chọn mỗi loại, tương ứng với một số hạng khi khai triển $f(x)$ theo luật phân phối, mà hệ số của nó tỷ lệ với số hoán vị lặp của các chữ này, như bảng sau:

G	I	N	N	$1 \times x \times x \times \frac{x^2}{2!}$	$\frac{4!}{2!}$	E	I	N	N	$x \times 1 \times x \times \frac{x^2}{2!}$	$\frac{4!}{2!}$
E	G	N	N	$x \times x \times 1 \times \frac{x^2}{2!}$	$\frac{4!}{2!}$	E	G	I	N	$x \times x \times x \times x$	$4!$
E	E	N	N	$\frac{x^2}{2!} \times 1 \times 1 \times \frac{x^2}{2!}$	$\frac{4!}{2!2!}$	E	E	I	N	$\frac{x^2}{2!} \times 1 \times x \times x$	$\frac{4!}{2!}$
E	E	G	N	$\frac{x^2}{2!} \times x \times 1 \times x$	$\frac{4!}{2!}$	E	E	G	I	$\frac{x^2}{2!} \times x \times x \times 1$	$\frac{4!}{2!}$

Xét khai triển Maclaurin của e^x và e^{-x} :

$$e^x = 1 + x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \frac{x^4}{4!} + \cdots \quad \text{và} \quad e^{-x} = 1 - x + \frac{x^2}{2!} - \frac{x^3}{3!} + \frac{x^4}{4!} - \cdots.$$

Trong quá trình tính toán với hàm sinh mũ, đôi khi ta sử dụng các hàm hyperbol

$$\begin{aligned} \cosh x &= \frac{e^x + e^{-x}}{2} = 1 + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^4}{4!} + \cdots \\ \sinh x &= \frac{e^x - e^{-x}}{2} = x + \frac{x^3}{3!} + \frac{x^5}{5!} + \cdots \end{aligned} \quad (8.5)$$

Ví dụ 8.24. Có bao nhiêu xâu tứ phân độ dài n có một số chẵn các số 1.

Giải. Vì mỗi xâu là một hoán vị lặp của bốn số 0, 1, 2, và 3, nên có thể dùng hàm

sinh mũ $f(x) = \sum_{n=0}^{\infty} a_n \frac{x^n}{n!}$ để giải bài toán này. Ta có

$$\begin{aligned} f(x) &= \underbrace{\left(1 + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^4}{4!} + \frac{x^6}{6!} + \cdots\right)}_{\text{chọn 1}} \underbrace{\left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \cdots\right)^3}_{\text{chọn 0, 2, hoặc 3}} \\ &= e^{3x} \cosh x = e^{3x} \frac{e^x + e^{-x}}{2} = \frac{1}{2}(e^{4x} + e^{2x}) = \frac{1}{2} \left[\sum_{n=0}^{\infty} \frac{(4x)^n}{n!} + \sum_{n=0}^{\infty} \frac{(2x)^n}{n!} \right]. \end{aligned}$$

$$\text{Vậy } a_n = \frac{1}{2}(4^n + 2^n).$$

□

Ví dụ 8.25. Để liên lạc trên biển, mỗi tàu mang theo 48 lá cờ, mỗi loại đen, trắng, xanh, đỏ có 12 chiếc. Mỗi tín hiệu quy ước tương ứng với một cách xếp 12 cờ trong 48 cờ đó dọc mạn thuyền.

- a) Có bao nhiêu tín hiệu sử dụng một số chẵn cờ xanh và một số lẻ cờ đen?
b) Có bao nhiêu tín hiệu không dùng cờ trắng, hoặc ít nhất ba cờ trắng?

Giải. a) Hàm sinh mũ của số cách xếp a_n của n lá cờ, $n = 0, 1, 2, \dots, 12$:

$$f(x) = \underbrace{\left(1 + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^4}{4!} + \dots\right)}_{\text{xanh}} \underbrace{\left(x + \frac{x^3}{3!} + \frac{x^5}{5!} + \dots\right)}_{\text{đen}} \underbrace{\left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \dots\right)}_{\text{đỏ, trắng}}^2$$

$$= \frac{1}{2} e^{2x} \sinh 2x.$$

Ta cần tìm a_{12} . Hệ số của x^{12} trong $f(x)$ là $\frac{a_{12}}{12!} = \frac{4\,096}{467\,775}$. Suy ra $a_{12} = 4\,194\,304$.

Tổng quát, vì $f(x) = \frac{1}{2} e^{2x} \frac{e^{2x} - e^{-2x}}{2} = \frac{1}{4} (e^{4x} - 1)$, nên $\frac{a_n}{n!} = \frac{1}{4} \times \frac{4^n}{n!} \Rightarrow a_n = 4^{n-1}$, với $1 \leq n \leq 12$.

```
1 f = Sum(x ** (2*i) / factorial(2*i), (i, 0, oo))
  * Sum(x ** (2*i+1) / factorial(2*i+1), (i, 0,
    oo)) * Sum(x**i / factorial(i), (i, 0, oo))*2
2 f.doit().simplify()
3 _.series(x, 0, 13)
4 _.coeff(x**12) * factorial(12)
```

b) Tương tự ý (a), hàm sinh mũ của số cách xếp b_n của n lá cờ, $n = 0, 1, \dots, 12$:

$$f(x) = \underbrace{\left(1 + \frac{x^3}{3!} + \frac{x^4}{4!} + \frac{x^5}{5!} + \dots\right)}_{\text{trắng}} \underbrace{\left(1 + x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \dots\right)}_{\text{đen, xanh, đỏ}}^3$$

$$= \left(-\frac{x^2}{2} - x + e^x\right) e^{3x}.$$

Ta cần tìm b_{12} . Hệ số của x^{12} trong $g(x)$ là $\frac{b_{12}}{12!} = \frac{5\,377\,109}{239\,500\,800} \Rightarrow b_{12} = 10\,754\,218$.

Tổng quát, biến đổi $g(x) = e^{4x} - \frac{x^2}{2} e^{3x} - x e^{3x}$ cho ta hệ số của x^n là $\frac{b_n}{n!} = \frac{4^n}{n!} - \frac{1}{2} \frac{3^{n-2}}{(n-2)!} - \frac{3^{n-1}}{(n-1)!}$, với $2 \leq n \leq 12$. Từ đó $b_n = 4^n - 3^n n \frac{n+5}{18}$.

Mã Python tương tự ý (a), với khai báo

```
f = ( 1 + Sum(x**i / factorial(i), (i, 3, oo)) )
    * Sum(x**i / factorial(i), (i, 0, oo))**3
```

và để rút gọn b_n :

```
( factorial(n) * (4**n / factorial(n) - 3**(n-2)
  / 2 / factorial(n-2) - 3**(n-1) / factorial(n-1)) ).simplify()
```

□

Ví dụ 8.26. Có bao nhiêu toàn ánh từ tập A cỡ m vào tập B cỡ n ?

Giải. Đặt $A = \{a_1, a_2, \dots, a_m\}$. Mỗi toàn ánh $f : A \rightarrow B$ tương ứng 1–1 với dãy $f(a_1), f(a_2), \dots, f(a_m)$ các phần tử của B , và mỗi phần tử của B xuất hiện ít nhất một lần trong dãy. Tức là, mỗi toàn ánh được xem như một cách xếp m phần tử của B trên n vị trí sao cho mỗi phần tử của B xuất hiện ít nhất một lần. Hàm sinh mũ của số cách xếp như vậy là

$$f(x) = \left(x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \dots\right)^n = (e^x - 1)^n = \sum_{k=0}^n \binom{n}{k} (e^x)^{n-k} (-1)^k$$

trong đó

$$(e^x)^{n-k} = e^{(n-k)x} = 1 + [(n-k)x] + \frac{[(n-k)x]^2}{2!} + \frac{[(n-k)x]^3}{3!} + \dots$$

nên hệ số của x^m trong $f(x)$ là $\frac{a_m}{m!} = \sum_{k=0}^n (-1)^k \binom{n}{k} \frac{(n-k)^m}{m!}$, với a_m là số toàn

ánh cần tìm. Ta có $a_m = \sum_{k=0}^n (-1)^k \binom{n}{k} (n-k)^m$. □

Như trong [Phần 5.4](#), ta đã biết, số cách giao việc cho m người về n bộ phận, sao cho mỗi bộ phận nhận ít nhất một người, là số toàn ánh từ tập cỡ m vào tập cỡ n . Bằng hàm sinh mũ, ta còn có thể xác định được số cách phân công sao cho mỗi nhóm nhận một số lượng nhân viên cụ thể.

Bài tập 8.4

60. Tìm hàm sinh mũ cho các dãy sau

a) $1, -1, 1, -1, \dots$

d) $1, a^2, a^4, a^6, \dots, a \in \mathbb{R}$

b) $1, 2, 2^2, 2^3, \dots$

e) $a, a^3, a^5, a^7, \dots, a \in \mathbb{R}$

c) $1, -a, a^2, -a^3, a^4, \dots, a \in \mathbb{R}$

f) $0, 1, 2 \cdot 2, 3 \cdot 2^2, 4 \cdot 2^3, \dots$

61. Xác định dãy sinh bởi các hàm sinh mũ

a) $f(x) = 3e^{3x}$

d) $f(x) = e^{2x} - 3x^3 + 5x^2 + 7x$

b) $f(x) = 6e^{5x} - 3e^{2x}$

e) $f(x) = \frac{1}{1-x}$

c) $f(x) = e^x + x^2$

f) $f(x) = \frac{3}{1-2x} + e^x$

62. Giả sử $f(x)$ và $g(x)$ là hàm sinh mũ của dãy a_0, a_1, a_2, \dots và b_0, b_1, b_2, \dots . Biểu diễn $g(x)$ theo $f(x)$ nếu

a) $b_3 = 3, b_n = a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 3$

b) $a_n = 5^n, n \in \mathbb{N}; b_3 = -1, b_n = a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 3$

c) $b_1 = 2, b_2 = 4, b_n = 2a_n, n \in \mathbb{N}, n \neq 1, 2$

d) $b_1 = 2, b_2 = 4, b_3 = 8, b_n = 2a_n + 3, n \in \mathbb{N}, n \neq 1, 2, 3$

63. Trong Ví dụ 8.25

a) Có bao nhiêu tín hiệu sao cho mỗi loại cờ có ít nhất một chiếc?

b) Phát biểu lại ý (a) bằng cách sử dụng khái niệm toàn ánh.

c) Có bao nhiêu tín hiệu sao cho tổng số cờ xanh và đen là chẵn?

64. Tìm hàm sinh mũ cho dãy $0!, 1!, 2!, 3!, \dots$

65. a) Tìm hàm sinh mũ cho số cách xếp n chữ cái, $n \geq 0$, lấy ra trong từ

i) HAWAII

ii) MISSISSIPPI

iii) ISOMORPHISM

b) Trong ý (a) mục (ii), tìm hàm sinh mũ nếu việc sắp xếp phải có ít nhất hai chữ I.

66. Áp dụng Ví dụ 8.26, tìm hàm sinh mũ cho số cách giao việc cho 25 người về 4 bộ phận, sao cho mỗi bộ phận nhận từ 3 đến 10 người.

67. Cho hai dãy a_0, a_1, a_2, \dots và b_0, b_1, b_2, \dots có các hàm sinh mũ là $f(x)$ và $g(x)$. Chứng minh $h(x) = f(x)g(x)$ là hàm sinh mũ của dãy c_0, c_1, c_2, \dots trong đó $c_n = \sum_{i=0}^n \binom{n}{i} a_i b_{n-i}$.

68. Lấy ngẫu nhiên một xâu tam phân độ dài 20. Tìm xác suất để

- a) có một số chẵn số 1.
- b) có một số chẵn số 1 và một số lẻ số 2.
- c) có một số lẻ số 0.
- d) tổng số các số 0 và 1 là lẻ.
- e) tổng số các số 0 và 1 là chẵn.

69. Có bao nhiêu xâu tứ phân độ dài 20 sao cho

- a) có ít nhất một số 2 và một số lẻ số 0?
- b) không có số nào xuất hiện đúng hai lần?
- c) không có số nào xuất hiện đúng ba lần?
- d) có đúng hai số 3 hoặc không có số 3 nào?

8.5 Toán tử tổng

Cho hai hàm sinh $f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i$ và $g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} b_i x^i$. Nhắc lại, hàm $f(x)g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} c_i x^i$ sinh tích chập $c_i = \sum_{k=0}^i a_k b_{i-k} = a_0 b_i + a_1 b_{i-1} + a_2 b_{i-2} + \dots + a_i b_0$, với $i \in \mathbb{N}$.

Nếu chọn $g(x) = \sum_{i=0}^{\infty} x^i = \frac{1}{1-x}$, tức là $b_i = 1, \forall i \in \mathbb{N}$, thì $c_i = a_0 + a_1 + a_2 + \dots + a_i$.

Hàm $\frac{f(x)}{1-x}$ sinh dãy các tổng $a_0, a_0 + a_1, a_0 + a_1 + a_2, a_0 + a_1 + a_2 + a_3, \dots$, và $\frac{1}{1-x}$ gọi là *toán tử tổng*.

Ví dụ 8.27. Với $n \in \mathbb{Z}^+$, chứng minh $\sum_{i=1}^n (2i-1) = n^2$.

Giải. Đặt $a_i = 2i - 1$, xét $f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i$. Ta có

$$f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} (2i - 1)x^i = 2 \sum_{i=0}^{\infty} ix^i - \sum_{i=0}^{\infty} x^i.$$

Trong Ví dụ 8.14, ta đã biết $\sum_{i=0}^{\infty} ix^i = f_1(x) = \frac{x}{(1-x)^2}$, nên

$$f(x) = 2 \frac{x}{(1-x)^2} - \frac{1}{1-x} = \frac{3x-1}{(x-1)^2}.$$

Suy ra

$$\frac{f(x)}{1-x} = \frac{1-3x}{(x-1)^3} = -\frac{3}{(x-1)^2} - \frac{2}{(x-1)^3} = -3(1-x)^{-2} + 2(1-x)^{-3}.$$

Tổng $\sum_{i=0}^n a_i = -1 + \sum_{i=1}^n (2i-1)$ bằng hệ số của x^n trong biểu thức trên

$$-3 \binom{-2}{n} (-1)^n + 2 \binom{-3}{n} (-1)^n = -3 \binom{2+n-1}{n} + 2 \binom{3+n-1}{n} = n^2 - 1.$$

$$\text{Vậy } \sum_{i=1}^n (2i-1) = n^2.$$

□

```

1 # Tính f(x): Cách 1
2 f = 2 * x / (1-x)**2 - 1 / (1-x)
3 f.simplify()
4 # Tính f(x): Cách 2 (tối dòng 7)
5 f = Sum((2*i - 1) * x**i, (i, 0, oo))

6 f.doit().simplify() # { 3x-1 / (x-1)^2 for |x| < 1
                       { sum_{i=0}^inf x^i (2i-1) otherwise

7 f = _.args[0][0]

8 ( f / (1-x) ).apart()
9 (-3 * binomial(2+n-1, n) + 2 * binomial(3+n-1, n)).
   simplify()

```

Ví dụ 8.28. Tính $\sum_{i=1}^n i^2$.

Giải. Đặt $a_i = i^2$, xét $f(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i = \sum_{i=0}^n i^2 x^i$. Trong [Ví dụ 8.14](#), ta đã biết

$$f(x) = f_2(x) = \frac{x^2 + x}{(1-x)^3}. \text{ Suy ra}$$

$$\frac{f(x)}{1-x} = \frac{x^2 + x}{(1-x)^4} = \frac{1}{(x-1)^2} + \frac{3}{(x-1)^3} + \frac{2}{(x-1)^4} = (1-x)^{-2} - 3(1-x)^{-3} + 2(1-x)^{-4}.$$

Tổng $\sum_{i=0}^n a_i = \sum_{i=1}^n i^2$ bằng hệ số của x^n trong biểu thức trên

$$\begin{aligned} & \binom{-2}{n} (-1)^n - 3 \binom{-3}{n} (-1)^n + 2 \binom{-4}{n} (-1)^n \\ &= \binom{2+n-1}{n} - 3 \binom{3+n-1}{n} + 2 \binom{4+n-1}{n} = \frac{n(n+1)(2n+1)}{6}. \end{aligned}$$

$$\text{Vậy } \sum_{i=1}^n i^2 = \frac{n(n+1)(2n+1)}{6}. \quad \square$$

Bài tập 8.5

70. Tìm hàm sinh cho dãy

a) 1, 2, 3, 3, 3, ...

b) 1, 2, 3, 4, 4, 4, ...

c) 1, 4, 7, 10, 13, ...

71. a) Tìm hàm sinh cho dãy

i) 0, 1, 0, 0, 0, ...

iii) 0, 1, 2, 3, ...

ii) 0, 1, 1, 1, ...

iv) 0, 1, 3, 6, 10, ...

b) Dùng kết quả ở mục (iv) ý (a) để tính $\sum_{k=1}^n k$.

72. Vận dụng ý tưởng trong [Ví dụ 8.28](#), chỉ ra $\sum_{i=1}^n i^3 = \left[\frac{n(n+1)}{2} \right]^2$.

73. Cho $f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i$. Tìm hàm sinh cho dãy

- a) $a_0, a_0 + a_1, a_1 + a_2, a_2 + a_3, \dots$
- b) $a_0, a_0 + a_1, a_0 + a_1 + a_2, a_1 + a_2 + a_3, a_2 + a_3 + a_4, \dots$
- c) $\frac{a_0}{4}, \frac{a_0}{2} + \frac{a_1}{4}, \frac{a_0}{4} + \frac{a_1}{2} + \frac{a_2}{4}, \frac{a_1}{4} + \frac{a_2}{2} + \frac{a_3}{4}, \dots$

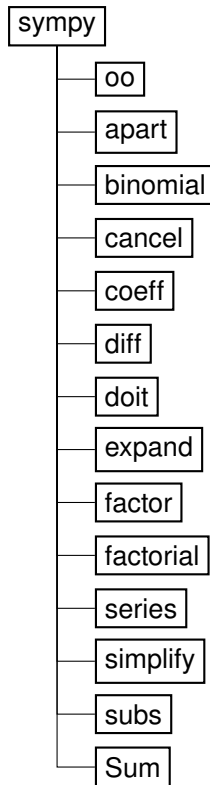
74. Cho $f(x)$ là hàm sinh dãy a_0, a_1, a_2, \dots . Hàm $(1 - x)f(x)$ sinh dãy nào?

75. Cho $f(x) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i x^i$ với $f(1) = \sum_{i=0}^{\infty} a_i$ là số hữu hạn. Chứng minh $\frac{f(x) - f(1)}{x - 1}$ là hàm sinh dãy s_0, s_1, s_2, \dots , trong đó $s_n = \sum_{i=n+1}^{\infty} a_i, n \in \mathbb{N}$.

76. Tìm hàm sinh cho dãy a_0, a_1, a_2, \dots , trong đó $a_n = \sum_{i=0}^n \frac{1}{i!}, n \in \mathbb{N}$.

77. a) Tìm hàm sinh cho dãy $0, 1, 3, 6, 10, 15, \dots$ (trong đó $1, 3, 6, 10, 15, \dots$ là các số tam giác trong Ví dụ 4.1)
- b) Với $n \in \mathbb{Z}^+$, tìm công thức của tổng n số tam giác đầu tiên.

Tóm tắt lệnh Python



Bài tập bổ sung

78. Tìm hàm sinh cho dãy

a) $7, 8, 9, 10, \dots$

c) $1, 1 + a, (1 + a)^2, (1 + a)^3, \dots, a \in \mathbb{R}$

b) $1, a, a^2, a^3, \dots, a \in \mathbb{R}$

d) $2, 1 + a, 1 + a^2, 1 + a^3, \dots, a \in \mathbb{R}$

79. Tìm hệ số của x^{83} trong $f(x) = (x^5 + x^8 + x^{11} + x^{14} + x^{17})^{10}$.

80. Có bao nhiêu cách phát 40 viên đạn (20 viên cho súng trường và 20 viên cho súng ngắn) cho bốn sĩ quan cảnh sát, để mỗi sĩ quan nhận được từ hai đến bảy viên mỗi loại?

81. Tìm một hàm sinh cho các cách phân hoạch số nguyên dương n sao cho mỗi số hạng xuất hiện một số lẻ lần, hoặc không xuất hiện.

82. Với $n \in \mathbb{Z}^+$, chứng minh trong các phân hoạch của n , số phân hoạch sao cho không có số hạng chẵn lặp lại bằng số phân hoạch sao cho không có số hạng xuất hiện quá ba lần.

83. Có bao nhiêu số điện thoại 10 chữ số chỉ có các số 1, 3, 5, hoặc 7, mà mỗi chữ số này xuất hiện ít nhất hai lần, hoặc không xuất hiện.

84. a) Hàm sinh mũ $g(x) = (1 - 2x)^{-\frac{5}{2}}$ sinh dãy nào?

b) Tìm a và b sao cho $(1 - ax)^b$ là hàm sinh mũ của dãy $1, 7, 7 \cdot 11, 7 \cdot 11 \cdot 15, \dots$

85. Với $n, k \in \mathbb{N}$, đặt

- P_1 là số phân hoạch của n .
- P_2 là số phân hoạch của $2n + k$ có số hạng lớn nhất là $n + k$.
- P_3 là số phân hoạch của $2n + k$ thành đúng $n + k$ số hạng.

Dùng biểu đồ Ferrers, chứng minh $P_1 = P_2$ và $P_2 = P_3$, từ đó suy ra số phân hoạch của $2n + k$ thành đúng $n + k$ số hạng là như nhau với mọi k .

86. Tính tổng sau $\binom{n}{1} + 2\binom{n}{2} + 3\binom{n}{3} + \dots + n\binom{n}{n}$, với $n \in \mathbb{Z}^+$. (Gợi ý: dùng định lý nhị thức)

87. Xác định hàm sinh cho số phân hoạch của $n \in \mathbb{N}$ trong đó số 1 xuất hiện không quá một lần, số 2 xuất hiện không quá hai lần, và tổng quát, số k xuất hiện không quá k lần, với mọi $k \in \mathbb{Z}^+$.

88. Cho 12 hòm thư khác nhau, và 20 tờ rơi giống nhau.

- a) Có bao nhiêu cách chia 20 tờ rơi vào 12 hòm thư sao cho hòm nào cũng có tờ rơi?
- b) Đặt các hòm thư thành hai hàng, mỗi hàng sáu hòm. Trong các cách chia ở ý (a), có bao nhiêu cách để mỗi hàng đều có 10 tờ.

89. a) Cho $a, d \in \mathbb{R}$. Tìm hàm sinh cho dãy $a, a + d, a + 2d, a + 3d, \dots$

b) Với $n \in \mathbb{Z}^+$, dùng kết quả ở ý (a) để tính tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng $a, a + d, a + 2d, a + 3d, \dots$

90. Cho $f(x) = a_0 + a_1x + a_2x^2 + \dots$ là hàm sinh dãy $a_0, a_1, a_2, n \in \mathbb{Z}^+$ cố định.

a) Tìm hàm sinh dãy $\underbrace{0, 0, \dots, 0}_n, a_0, a_1, a_2, \dots$

b) Tìm hàm sinh dãy $a_n, a_{n+1}, a_{n+2}, \dots$

Tài liệu tham khảo

- [1] NumPy community. *NumPy User Guide*. phiên bản 1.22.4. 535 trang. URL: <https://numpy.org/doc/stable>.
- [2] Judi J. McDonald David C. Lay Steven R. Lay. *Linear Algebra and Its Applications*. In lần thứ 6. Pearson, 2022. 755 trang.
- [3] Ralph P. Grimaldi. *Discrete and Combinatorial Mathematics: An Applied Introduction*. In lần thứ 5. Pearson Addison-Wesley, 2004. 992 trang.
- [4] Ralph P. Grimaldi. *Discrete and Combinatorial Mathematics: Instructor's Solutions Manual*. In lần thứ 5. Pearson Addison-Wesley, 2004. 465 trang.
- [5] Thomas Koshy. *Catalan Numbers with Applications*. Oxford University Pres, 2009. 439 trang.
- [6] Kenneth H. Rosen. *Discrete Mathematics and Its Applications*. In lần thứ 8. McGraw-Hill Education, 2019. 1118 trang.
- [7] Edward R. Scheinerman. *Mathematics: A Discrete Introduction*. In lần thứ 3. Brooks/Cole, Cengage Learning, 2013. 506 trang.
- [8] Watson S. Stewart J. Clegg D. *Calculus: Early Transcendentals*. In lần thứ 9. Cengage Learning, 2011. 1421 trang.
- [9] SymPy Development Team. *SymPy Documentation*. phiên bản 1.8. 2750 trang. URL: <https://github.com/sympy/sympy/releases>.

